

Số: **75 /2022/QĐST-DS**

Tuyên Quang, ngày 10 tháng 8 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH
CÔNG NHẬN SỰ THỎA THUẬN CỦA CÁC ĐƯƠNG SỰ**

Căn cứ vào Điều 212 và Điều 213 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào biên bản hòa giải thành ngày 02 tháng 8 năm 2022 về việc các đương sự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án dân sự thụ lý số 143/2022/TLST- DS ngày 19 tháng 11 năm 2021 về “*Tranh chấp tài sản chung*” và “*Yêu cầu chia di sản thừa kế*”.

XÉT THẤY:

Các thỏa thuận của các đương sự được ghi trong biên bản hòa giải thành về việc giải quyết toàn bộ vụ án là tự nguyện; nội dung thỏa thuận giữa các đương sự không vi phạm điều cấm của luật và không trái đạo đức xã hội.

Đã hết thời hạn 07 ngày, kể từ ngày lập biên bản hòa giải thành, không có đương sự nào thay đổi ý kiến về sự thỏa thuận đó.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

* *Đồng nguyên đơn:*

- Bà **Nguyễn Thị D**, sinh năm 1945.

Địa chỉ: Tổ dân phố 19, phường H, thành phố T, tỉnh T.

- Ông **Nguyễn Văn K**, sinh năm 1949.

Địa chỉ: Tổ dân phố 19, phường H, thành phố T, tỉnh T.

- Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm 1952.

Địa chỉ: Tổ dân phố 2, ấp N, phường P, thành phố B, tỉnh Đ.

- Ông **Nguyễn Văn H**, sinh ngày 20/5/1962.

Địa chỉ: Tổ dân phố 12, phường A, thành phố T, tỉnh T.

* *Đồng bị đơn:* Ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1952 và bà **Trần Thị H**, sinh năm 1963

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố 19, phường H, thành phố T, tỉnh T.

2. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự, cụ thể như sau:

- Bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 1 theo mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất, có chiều ngang phía trước giáp đường bê tông là 9,5 m, chiều ngang phía sau giáp đất nhà ông K là 4,6 m; chiều dài cạnh giáp mảnh đất

chia cho bà D là 15,33 m và chiều dài cạnh giáp đường bê tông là 14,30 m. Tổng diện tích đất chia cho bà T sử dụng là 100,9 m², (ranh giới được xác định tại các điểm 1, 2, 3, 4, 15, 1).

- Bà Nguyễn Thị D được quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 2 theo mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất, có chiều ngang phía trước giáp đường bê tông là 8,05 m, chiều ngang phía sau giáp đất nhà ông K là 5,00 m; chiều dài cạnh giáp mảnh đất chia cho bà T là 15,33 m và chiều dài cạnh giáp đất chia cho ông H là 16,85 m. Tổng diện tích đất chia cho bà D sử dụng là 103,7 m², (ranh giới được xác định tại các điểm 15, 4, 5, 14, 15).

- Ông Nguyễn Văn H được sử dụng diện tích đất tại thửa số 3 theo mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất, có chiều ngang phía trước giáp đường bê tông là 6,6 m, chiều ngang phía sau giáp đất nhà ông K là 5,40 m; chiều dài cạnh giáp mảnh đất chia cho ông K là 18,32 m và chiều dài cạnh giáp đất chia cho bà D là 16,85 m. Tổng diện tích đất chia cho ông H sử dụng là 103,4 m², (ranh giới được xác định tại các điểm 14, 5, 6, 13, 14).

- Ông Nguyễn Văn K được quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 4 theo mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất, có chiều ngang phía trước giáp đường bê tông là 6,00 m, chiều ngang phía sau giáp đất nhà của ông K là 5,00 m; chiều dài cạnh giáp mảnh đất chia cho ông H là 18,32 m và chiều dài cạnh giáp đất chia cho ông T là 19,69 m. Tổng diện tích đất chia cho ông K sử dụng là 101,5 m², (ranh giới được xác định tại các điểm 13, 6, 7, 12, 13).

- Ông Nguyễn Văn T được quyền sử dụng diện tích đất tại thửa số 5 theo mảnh trích đo hiện trạng sử dụng đất, có chiều ngang phía trước giáp đường bê tông là 11,00 m, chiều ngang phía sau giáp đất nhà của ông K là 9,09 m; chiều dài cạnh giáp mảnh đất chia cho ông K là 19,69 m và chiều dài cạnh giáp đất nhà bà H là $(14,81 + 6,60 + 0,90) = 22,31$ m. Tổng diện tích đất chia cho ông T sử dụng là 202,4 m², (ranh giới được xác định tại các điểm 12, 7, 8, 9, 10, 11, 12).

Toàn bộ các diện tích đất các đương sự thỏa thuận nêu trên thuộc thửa đất số 222, tờ bản đồ địa chính số 23, phường Hưng Thành (đo đạc năm 1997); địa chỉ thửa đất tại: Tổ dân phố 19, phường H, thành phố T, tỉnh T (có sơ đồ kèm theo).

Về cây trồng trên đất, các đương sự thống nhất như sau: Cây trồng trên diện tích đất thuộc quyền sử dụng (như đã thỏa thuận) của ai thì người đó được quyền sử dụng. Không yêu cầu cầu Tòa án giải quyết về cây trồng trên đất.

*** Về án phí:**

Các ông, bà: Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn K, Nguyễn Thị T, Nguyễn Thị D và Nguyễn Văn T (là người cao tuổi) nên được miễn nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định tại điểm đ Điều 12, Điều 14; Điều 15 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Trả lại cho ông Nguyễn Văn H số tiền 5.000.000đ (*Năm triệu đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số AA/2021/0000133 ngày 19/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Tuyên Quang.

3. Quyết định này có hiệu lực pháp luật ngay sau khi được ban hành và không bị kháng cáo, kháng nghị theo thủ tục phúc thẩm.

4. Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận

- TAND tỉnh TQ;
- VKSND thành phố TQ (2 bản);
- Chi cục THADS thành phố TQ;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ TA.

THẨM PHÁN

Đào Thị Thu Thủy